CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Áp dụng từ khóa 2018)

Tên ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 14 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**14**				
1	222033	Toán ứng dụng A	3				
2	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3				
3	229100	Tin học	2				
4	227006	Cơ học ứng dụng	2				
5	227063	Vật liệu học	2				
6	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2				
Học kỳ 2: 22 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							
Học phần bắt buộc			**18**				
7	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3				
8	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2				
9	227137	Nguyên lý – Chi tiết máy	2				
10	227130	Cơ sở Công nghệ Chế tạo máy	2				
11	227065	Vẽ kỹ thuật 2	2				
12	227001	Autocad 2D	2				
13	228197	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	3				
14	227145	Thực tập Nguội	2				
15	227127	Thực tập Hàn	2				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
16.1	234002	Bóng chuyền 1	2				
16.2	234006	Bóng đá 1	2				
16.3	234007	Bóng rổ 1	2				
16.4	234008	Cầu lông 1	2				
16.5	234009	Aerobic 1	2				

Học phần tự chọn			**2**				
17.1	226035	Soạn thảo văn bản	2				
17.2	229030	Tin học văn phòng	2				
17.3	227073	Lập trình C++	2				
Học kỳ 3: 18 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							
Học phần bắt buộc			**16**				
18	227012	Công nghệ CNC	2				
19	227153	Thiết kế kỹ thuật cơ khí	2				
20	227014	Công nghệ khí nén – thủy lực	2				
21	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3				
22	227127	Thực tập Hàn	2				
23	227056	Thực tập phay 1	2				
24	227060	Thực tập Tiện 1	2				
25	227129	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
26.1	234003	Bóng chuyền 2	2				
26.2	234010	Bóng đá 2	2				
26.3	234011	Bóng rổ 2	2				
26.4	234013	Cầu lông 2	2				
26.5	234014	Aerobic 2	2				
Học phần tự chọn			**2**				
27.1	222013	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
27.2	226017	Môi trường và con người	2				
Học phần tự chọn			**2**				
28.1	227142	Thực tập hàn Tig-Mag	2				
28.2	227138	Solidworks	2				
Học kỳ 4: 18 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**16**				
29	227067/ 200004	Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)/Tiếng Nhật 4	2				
30	223006	Chính trị 1	3				
31	227009	Công nghệ CAD/CAM	2				
32	227132	Công nghệ sửa chữa	2				
33	227124	Thực tập các dụng cụ cầm tay	1				
34	227108	Thực tập Tiện 2	2				
35	227107	Thực tập Phay 2	2				
36	227154	Thực tập CNC	2				
Học phần tự chọn			**2**				

37.1	227157	Thực tập CNC nâng cao	2				
37.2	227149	Thực tập Tiện 3	2				
37.3	227147	Thực tập Phay 3	2				
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ (không tính học phần GDQP-AN và Kỹ năng mềm)							
Học phần bắt buộc			**8**				
38	226020	Pháp luật đại cương	2				
39	227148	Thực tập sửa chữa	2				
40	227023	Đồ án công nghệ cơ khí	1				
41	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5				
42	223007	Chính trị 2	3				
43	222035	Kỹ năng mềm	2				
Học phần tự chọn			**5**				
44.1	227087	Khóa luận tốt nghiệp (Cơ khí)	5				
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp							
44.2	227117	Công nghệ sửa chữa nâng cao	3				
44.3	227069	Công nghệ khí nén – thuỷ lực nâng cao	2				
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc							
45	227150	Thực tập tốt nghiệp (Cơ khí)	5				